

Số: 48/2022/TT-BTC

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2022

THÔNG TƯ

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH QUẢNG TRUNG

ĐẾN Số: 10155
Ngày: 12/8
Chuyển: Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Lưu hồ sơ số: Căn cứ Luật Căn cước công dân ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân; Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có đề nghị khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

b) Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Điều 2. Người nộp phí

1. Người nộp phí là cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 10 Luật Căn cước công dân có đề nghị khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và được cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có thẩm quyền cung cấp thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật.

2. Người nộp phí thực hiện nộp phí khi nhận kết quả thông tin từ cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Điều 3. Tổ chức thu phí

Tổ chức thu phí theo quy định tại Thông tư này gồm: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (Bộ Công an), Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện và Công an cấp xã.

Điều 4. Mức thu phí

1. Mức phí xác thực thông tin công dân, khai thác kết quả thông tin

a) Kể từ ngày 17 tháng 9 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023, áp dụng mức thu bằng 50% mức phí quy định tại Mục I Phụ lục phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 trở đi, áp dụng mức thu theo mức phí quy định tại Mục I Phụ lục phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mức phí khai thác kết quả thống kê; mức phí khai thác kết quả thống kê, phân tích; mức phí khai thác kết quả thống kê, phân tích, dự báo: Áp dụng mức thu theo mức phí quy định tại Phụ lục phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. kê khai, nộp phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

2. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng và quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí

Tổ chức thu phí được trích lại 30% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-

CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và nộp 70% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương) theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 17 tháng 9 năm 2022.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân, Cục Thuế, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (CST 5). *Mr 230b.*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn

**PHỤ LỤC PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN
TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2022/TT-BTC
ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Mức phí xác thực thông tin công dân, khai thác kết quả thông tin

Số TT	Nội dung công việc thu phí	Mức thu (đồng/trường thông tin)
1	Xác thực thông tin công dân bằng tin nhắn SMS, văn bản điện tử, văn bản giấy (sản phẩm SPDC01)	1.000
2	Tin nhắn SMS trả lời kết quả thông tin đề nghị khai thác (sản phẩm SPDC02)	1.000
3	Văn bản điện tử trả lời kết quả thông tin đề nghị khai thác qua cổng dịch vụ công (sản phẩm SPDC03)	1.000
4	Văn bản điện tử trả lời kết quả thông tin đề nghị khai thác qua ứng dụng phần mềm (sản phẩm SPDC04)	1.000
5	Văn bản giấy trả lời kết quả thông tin đề nghị cung cấp (sản phẩm SPDC05)	1.000

II. Mức phí khai thác kết quả thống kê (M_{SPDC06})

Số TT	Nội dung công việc thu phí	Mức thu (đồng/báo cáo)
1	Báo cáo cho vùng dân cư có tổng số dân trong vùng từ 01 triệu người trở xuống	$M_{SPDC06} = P_1 \times 368 \text{ đồng/người}$ Trong đó: P_1 là số dân cư tính theo người (P_1 tối thiểu là 9.000 người, P_1 tối đa là 1.000.000 người).
2	Báo cáo cho vùng dân cư có tổng số dân trong vùng trên 01 triệu người	$M_{SPDC06} = 368.000.000 \times \left\{ 1 + \frac{(P_2 - 1.000.000) \times 1\%}{1.000.000} \right\}$ Trong đó: P_2 là số dân cư tính theo người (P_2 trên 1.000.000 người).

III. Mức phí khai thác kết quả thống kê, phân tích (M_{SPDC07})

$$M_{SPDC07} = M_{SPDC06} \times 115\%$$

Trong đó:

M_{SPDC06} là mức phí khai thác đối với 01 Báo cáo kết quả thống kê theo công thức tính tại Mục II Phụ lục này.

IV. Mức phí khai thác kết quả thống kê, phân tích, dự báo (M_{SPDC08})

$$M_{SPDC08} = M_{SPDC06} \times 120\%$$

Trong đó:

M_{SPDC06} là mức phí khai thác đối với 01 Báo cáo kết quả thống kê theo công thức tính tại Mục II Phụ lục này.

Ghi chú:

1. Một trường thông tin là một thông tin về công dân được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Các thông tin về công dân được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được xác định gồm 18 thông tin cơ bản (18 trường thông tin) theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020.

2. Sản phẩm khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (các sản phẩm SPDC01, SPDC02, SPDC03, SPDC04, SPDC05, SPDC06, SPDC07 và SPDC08) được quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BCA ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định danh mục sản phẩm khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Mức thu phí tại Mục I nêu trên không bao gồm chi phí chuyên kết quả từ cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đến người nộp phí./.

STT	Nội dung công việc thu phí	Mức thu (đồng/công dân)
1	Báo cáo chi vùng dân cư có tổng số dân trong vùng từ 01 triệu người trở xuống	Trong đó: P ₁ là số dân cư tăng theo người (P ₁ tối thiểu là 2.000 người, P ₁ tối đa là 1.000.000 người) P ₂ là số dân cư giảm theo người (P ₂ tối thiểu là 2.000 người, P ₂ tối đa là 1.000.000 người)
2	Báo cáo chi vùng dân cư có tổng số dân trong vùng từ 01 triệu người	Trong đó: P ₁ là số dân cư tăng theo người (P ₁ tối thiểu là 2.000 người, P ₁ tối đa là 1.000.000 người) P ₂ là số dân cư giảm theo người (P ₂ tối thiểu là 2.000 người, P ₂ tối đa là 1.000.000 người)